

Biểu 01-MN-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM
NON**

Kỳ đầu năm học
(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

- Đơn vị báo cáo:

Sở GD&ĐT tỉnh.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
I	Trường						
1.	Tổng số trường	trường	01				
1. 1.	Nhà trẻ	trường	02				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	04				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	05				

	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	06				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	07				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	08				
	Trong đó:						
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	09				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	10				
	- Trường được kết nối internet	trường	11				
	- Trường có điện (lưới)	trường	12				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	13				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	14				
1. 2.	Trường mẫu giáo	trường	15				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	16				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	17				

	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	18				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	19				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	20				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	21				
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	22				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	23				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	24				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	25				
	- Trường được kết nối internet	trường	26				
	- Trường có điện (lưới)	trường	27				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	28				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	29				
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	30				

	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	31				
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	32				
1. 3	Trường mầm non	trường	33				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	34				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	35				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	36				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	37				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	38				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	39				
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	40				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	41				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	42				

	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	43				
	- Trường được kết nối internet	trường	44				
	- Trường có điện (lưới)	trường	45				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	46				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	47				
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	48				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	49				
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	50				
1. 4	Nhóm trẻ độc lập	cơ sở	51				
1. 5	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	52				
1. 6	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	53				
1. 7	Số điểm trường	điểm	54				

II	Nhóm, lớp						
2.	Tổng số Nhóm/lớp	nhóm/lớp	55				
2.1	Nhóm trẻ	nhóm	56				
	Trong đó:						
	- Nhóm trẻ học 2 buổi/ngày	nhóm	57				
	- Nhóm bán trú (được tổ chức ăn trưa)	nhóm	58				
	- Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	59				
	- Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	60				
	- Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có dưới 15 trẻ	nhóm	61				
	- Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có từ 15 trẻ trở lên	nhóm	62				
	- Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có dưới 20 trẻ	nhóm	63				
	- Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có từ 20 trẻ trở lên	nhóm	64				
	- Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có dưới 25 trẻ	nhóm	65				
	- Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có từ 25 trẻ trở lên	nhóm	66				

	- Nhóm trẻ ghép 2 độ tuổi	nhóm	67				
	- Nhóm trẻ ghép 3 độ tuổi	nhóm	68				
2. 2.	Lớp mẫu giáo	lớp	69				
	Trong đó:						
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi	lớp	70				
	- Lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày	lớp	71				
	- Lớp bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp	72				
	- Lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	73				
	- Lớp mẫu giáo có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	74				
	- Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có dưới 25 trẻ	lớp	75				
	- Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có từ 25 trẻ trở lên	lớp	76				
	- Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có dưới 30 trẻ	lớp	77				
	- Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có từ 30 trẻ trở lên	lớp	78				
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có dưới 35 trẻ	lớp	79				
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có từ 35 trẻ trở lên	lớp	80				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3.4.4.	Trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	ng ười	12 0															
3.4.5.	Trẻ em 5 tuổi học mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	ng ười	12 1															
3.4.6.	Trẻ em 3-4 tuổi học mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	ng ười	12 2															

IV	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thực				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn												
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

5.2.4	Phòng khác	phòng	21 0																
	- Nhà bếp	phòng	21 1																
	- Phòng y tế	phòng	21 2																

Người lập biểu
Ký tên

....., ngàytháng năm

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu